CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN THỊ HỒNG HẢI
Ký ngày: 19/10/2021 14:35:43

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Số lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối quý III năm 2021	Số lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý III năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**6,304,750,759**	**6,560,701,180**	**14,588,474,771**	**17,451,108,133**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	22,687,349	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.27**	**6,304,750,759**	**6,560,701,180**	**14,565,787,422**	**17,451,108,133**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4,975,698,491	5,683,314,043	12,530,764,442	15,133,338,324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**1,329,052,268**	**877,387,137**	**2,035,022,980**	**2,317,769,809**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	118,808	353,519	867,918	7,498,088
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-	2,774,208	863,621	112,462,576
9. Chi phí bán hàng	25		2,688,223	601,575	5,448,190	10,702,435
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		780,749,194	891,270,302	2,377,912,355	2,548,662,096
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)-26}	**30**		**545,733,659**	**(16,905,429)**	**(348,333,268)**	**(346,559,210)**
12. Thu nhập khác	31		1	-	124,435,178	35,727,273
13. Chi phí khác	32		-	-	77,256,361	3,000,000
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**1**	**-**	**47,178,817**	**32,727,273**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**545,733,660**	**(16,905,429)**	**(301,154,451)**	**(313,831,937)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**545,733,660**	**(16,905,429)**	**(301,154,451)**	**(313,831,937)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		-	-	-	-
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

Hà Nội, 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng	Ngô Quang Vinh

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		17,840,531,497	26,517,826,935
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		768,738,129	2,777,652,514
1. Tiền	111	VI.01	768,738,129	2,777,652,514
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		11,894,552,343	17,504,422,628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	9,808,108,971	15,036,434,808
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		797,481,359	1,579,730,321
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	2,886,382,553	2,485,678,039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,597,420,540)	(1,597,420,540)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	5,021,649,692	6,056,428,348
1. Hàng tồn kho	141		5,154,301,071	6,189,079,727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(132,651,379)	(132,651,379)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		155,591,333	179,323,445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	6,760,146	42,987,313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	148,831,187	136,336,132
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		2,747,717,430	3,088,026,174
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		2,209,805,894	2,368,712,981

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1,567,814,312	1,675,140,959
- Nguyên giá	222		8,317,109,531	8,317,109,531
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,749,295,219)	(6,641,968,572)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	641,991,582	693,572,022
- Nguyên giá	228		1,232,217,517	1,232,217,517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(590,225,935)	(538,645,495)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**403,127,272**	**403,127,272**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	403,127,272	403,127,272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**134,784,264**	**316,185,921**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	134,784,264	316,185,921
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**20,588,248,927**	**29,605,853,109**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7,224,305,322**	**15,940,755,053**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7,149,489,322**	**15,819,655,053**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3,667,816,701	12,071,951,428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			608,997,395
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	759,566,266	571,837,565
4. Phải trả người lao động	314		225,641,215	456,756,149
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	197,396,603	67,229,500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		198,978,362
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1,677,493,787	1,843,906,654
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		621,574,800	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		74,816,000	121,100,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	74,816,000	121,100,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		13,363,943,605	13,665,098,056
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	13,363,943,605	13,665,098,056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,612,440,000	20,612,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20,612,440,000	20,612,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,995,200	48,995,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,297,491,595)	(6,996,337,144)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6,996,337,144)	(7,057,865,949)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(301,154,451)	61,528,805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		20,588,248,927	29,605,853,109

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông VI TE CO
Số nhà 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng	Ngô Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VI TE CO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP trực tiếp)

Quý III năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm 2021 đến cuối quý III năm 2021	Số lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý III năm 2020
I. - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**00**		
1- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20,420,840,611	14,953,028,887
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(18,819,861,527)	(13,913,450,758)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,483,360,229)	(1,930,114,072)
4- Tiền chi trả lãi vay	04	(863,621)	(112,462,576)
5- Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12,495,055)	-
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,371,664,365	7,246,694,796
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,376,552,375)	(8,608,917,266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(900,627,831)**	**(2,365,220,989)**
II.- Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	**201**		
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	867,918	1,063,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**867,918**	**1,063,680**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**301**	-	-
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	5,000,000,000
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,109,154,472)	(2,751,592,614)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,109,154,472)**	**2,248,407,124**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(2,008,914,385)**	**(115,750,185)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	2,777,652,514	698,212,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2,556,977
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**768,738,129**	**585,018,987**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng	Ngô Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021- Kết thúc ngày 30/09/2021

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tiền thân là Công ty Thiết bị Điện thoại, Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông V/v chuyển Công ty Thiết bị điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.612.440.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 61 Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011134 ngày 12 tháng 04 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và trợ giúp vận hành khai thác thiết bị viễn thông, điện tử tin học
- Chuyển giao công nghệ, khảo sát, thiết kế các công trình viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư thiết bị công nghệ viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền

	30/09/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	22,896,582	36,520,385
Tiền gửi ngân hàng	745,841,547	2,741,132,129
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**768,738,129**	**2,777,652,514**

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	-	-

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu về cổ phần hóa	-	
Tạm ứng cổ tức	-	
Phải thu người lao động	-	
Phải thu khác	2,886,382,553	2,485,678,039
Cộng	**2,886,382,553**	**2,485,678,039**

4 . Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi đường	-	1,447,227,600
Nguyên liệu, vật liệu	2,324,034,780	2,152,400,073
Công cụ, dụng cụ	32,282,290	32,282,290
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	364,146,112	155,815,399
Thành phẩm	2,115,854,630	1,974,186,698
Hàng hóa	129,247,166	362,889,925
Hàng gửi đi bán	188,736,093	64,277,742
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(132,651,379)	(132,651,379)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**5,021,649,692**	**6,056,428,348**

5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2021	01/01/2021
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế TNDN	148,831,187	136,336,132
Cộng	**148,831,187**	**136,336,132**

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	1/1/2021
Chi phí khác	403,127,272	403,127,272
Cộng	**403,127,272**	**403,127,272**

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn khác	134,784,264	316,185,921
Cộng	**134,784,264**	**316,185,921**

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2021	01/01/2021
Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	*419,403,360*	*550,944,781*
- Thuế thu nhập cá nhân	*1,044,010*	*20,892,783*
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*339,118,896*	-
Cộng	**759,566,266**	**571,837,564**

9 . Chi phí phải trả

	30/09/2021	01/01/2021
- Chi phí phải trả khác	197,396,603	67,229,500
Cộng	**197,396,603**	**67,229,500**

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	193,248,000	94,912,000
- Kinh phí công đoàn	63,112,569	56,193,223
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,421,133,168	1,692,801,431
Cộng	**1,677,493,737**	**1,843,906,654**

11 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ, số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này	**20,612,440,000**	**48,995,200**		**0**	**-7,843,225,255**			**12,818,209,945**
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lợi nhuận trong kỳ này								-
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này					545,733,660			545,733,660
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	**20,612,440,000**	**48,995,200**	**0**	**0**	**-7,297,491,595**	**-**	**-**	**13,363,943,605**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021	01/01/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	6,085,000,000	6,085,000,000
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	1,565,000,000	1,565,000,000
Ông Đỗ Nam Anh	2,500,000,000	2,500,000,000
Ông Nguyễn Văn Đồng	2,500,000,000	2,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	7,962,440,000	7,962,440,000
Cộng	**20,612,440,000**	**20,612,440,000**

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	20,612,440,000	20,612,440,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	20,612,440,000	20,612,440,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,061,244	2,061,244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,061,244	2,061,244
+ Cổ phiếu phổ thông	2,061,244	2,061,244

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,304,750,759	6,560,701,180
Cộng	**6,304,750,759**	**6,560,701,180**

13 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	6,304,750,759	6,560,701,180
Cộng	**6,304,750,759**	**6,560,701,180**

15 . Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	4,975,698,491	5,683,314,043
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**4,975,698,491**	**5,683,314,043**

16 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,808	353,519
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**118,808**	**353,519**

17 . Chi phí tài chính

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
Lãi tiền vay	-	2,774,208
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Cộng	-	**2,774,208**

18 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về

	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020
Cộng	-	-

19 . Chí phí thuế TNDN hoãn lại

VII . Thông tin bổ sung

20 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII . Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Ngọc Hùng	Hoàng Ngọc Hùng	Ngô Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO